TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. RẠCH GIÁ TỈNH KIÊN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **64/**2019/HNGĐ-ST
Ngày: 31/7/2019
V/v: *"Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ – TỈNH KIÊN GIANG

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Thạch Sô Phép

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Quốc Tiến

Bà Chung Kim Sang

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mỹ Linh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên toà: Bà Đào Thị Ngọc Trâm – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục chung vụ án thụ lý số: 343/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 9 năm 2018, về việc "Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2019/QĐXX-ST ngày 21 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Châu Tuyết N, sinh năm 1982 (có mặt);

HKTT: Số nhà 956/3 đường T, khu phố 2, phường A, Tp. R, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Số nhà 35/21 đường M, phường V, Tp. R, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn S, sinh năm 1981 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số nhà 956/3 đường T, khu phố 2, phường A, Tp. R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 13/7/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Châu Tuyết N trình bày:

Tôi và anh S tìm hiểu yêu thương nhau sau đó mới tiến đến hôn nhân, chung sống có tổ chức lễ cưới năm 2001, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và được UBND phường V, Tp. R, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 25/8/2006. Sau khi cưới vợ chồng sống tại địa chỉ 35/21 đường M, phường V, Tp. R, tỉnh Kiên Giang, sau đó thuê nhà trọ sống được một thời gian, mẹ chồng mua nhà cho vợ chồng ở tại số 956/3 đường T, khu phố 2, phường A, Tp. R, tỉnh Kiên Giang.

Nguyên nhân xin ly hôn: Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng đầu năm 2006 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh S thường xuyên uống rượu về kiếm chuyện, hai bên lời qua tiếng lại dẫn đến ẩu đã với nhau, mâu thuẫn về kinh tế gia đình nên thường xuyên xảy ra cự cãi bất hòa. Anh chị đã sống ly thân từ khoảng tháng 5 năm 2018 đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên tôi làm đơn xin ly hôn với anh S.

- Về con chung: Chị N xác định có 02 người con chung tên Trần Tuyết M, sinh ngày 15/12/2003 và Trần Ái N, sinh ngày 24/10/2005, hiện nay đang sống với chị N. Chị N yêu cầu nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Chị Châu Tuyết N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị Châu Tuyết N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn anh Trần Văn S đã được Toà án tống đạt hợp lệ các thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; giấy triệu tập; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên toà cho anh Trần Văn S theo đúng trình tự do Bộ luật tố tụng dân sự quy định, nhưng anh S không có ý kiến trình bày và vắng mặt không có lý do.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có quyết định xét xử đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Từ khi thụ lý đến ngày đưa quyết định ra xét xử đã vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự về thời hạn chuẩn bị xét xử, thực hiện đúng quy định tại Điều 233 của Bộ luật tố tụng dân sự về thời hạn thời hạn hoãn phiên toà.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà: Tại phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai của đương sự tại phiên tòa, đối chiếu quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Châu Tuyết N với anh Trần Văn S, giao con chung tên Trần Tuyết M, sinh ngày 15/12/2003 và Trần Ái N, sinh ngày 24/10/2005 cho chị Châu Tuyết N nuôi dưỡng, chị N không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung chị N xác định không có nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Châu Tuyết N khởi kiện yêu cầu "xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung" với anh Trần Văn S. Do đó, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo khoản 1 Điều 28 và khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng bị đơn anh Trần Văn S vẫn vắng mặt không rõ lý do và chị N đồng ý xét xử vắng mặt anh S. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn anh Trần Văn S.

Đối với ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát về thời hạn chuẩn bị xét xử: Tòa án nhận thấy do vụ án tranh chấp cần có thời gian điều tra, xác minh nên kéo dài thời gian, vi phạm thời hạn xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh S tự quen biết nhau và tiến đến hôn nhân, có tổ chức lễ cưới vào năm 2001, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật và được UBND phường Vĩnh Lợi, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 25/8/2006 theo quy định của pháp luật về Luật Hôn nhân và gia đình nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh S, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình chung sống vợ chồng chị N và anh S không còn yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để xây dựng mái ấm gia đình bền vững, hạnh phúc. Giữa chị N và anh S bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, anh S thường xuyên uống rượu về kiếm chuyện cự cãi với chị N, hai bên lời qua tiếng lại đôi lúc dân đến ẩu đã với nhau và còn mâu thuẫn về kinh tế gia đình, từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn và vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ tháng 5 năm 2018, từ khi sống ly thân đến nay vẫn không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh S là hoàn toàn có căn cứ phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Từ những cơ sở nhận định trên, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh S.

[3] Về quan hệ con chung: Chị Châu Tuyết N xác định vợ chồng chung sống có 02 người con chung tên Trần Tuyết M, sinh ngày 15/12/2003 và Trần Ái N, sinh ngày 24/10/2005, hiện đang sống chung với chị N. Chị N yêu cầu nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con, tại biên bản trình bày nguyện vọng ngày 01/10/2018 cháu Tuyết M và cháu Ái N có nguyện vọng muốn sống chung với mẹ khi cha mẹ ly hôn. Nên Hội đồng xét xử thống nhất giao cháu Tuyết M và cháu Ái N cho chị N tiếp tục chăm sóc và nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Do chị N không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị Châu Tuyết N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị Châu Tuyết N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Do anh S không có ý kiến tại Tòa án về vấn đề con chung, tài sản chung, nợ chung; nếu sau này có phát sinh tranh chấp về các vấn đề trên anh S có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Châu Tuyết N là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 25, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Châu Tuyết N được ly hôn với anh Trần Văn S.

2/ Về con chung: Giao 02 người con chung tên Trần Tuyết M, sinh ngày 15/12/2003 và Trần Ái N, sinh ngày 24/10/2005 cho chị Châu Tuyết N được quyền chăm sóc và nuôi dưỡng. Chị N không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

Anh Trần Văn S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở anh S thực hiện quyền này.

3/ Về tài sản chung: Chị Châu Tuyết N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4/ Về nợ chung: Chị Châu Tuyết N xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5/ Về án phí: Buộc chị Châu Tuyết N phải nộp án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng, chị N được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008433 ngày 10/9/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, Kiên Giang.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

THẠCH SÔ PHÉP

** Nơi nhận:*
- VKSND Tp. Rạch Giá;
- Các đương sự;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ./.